

Số: /BC-SCT

Hà Tĩnh, ngày tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả công tác cải cách hành chính năm 2021

(Số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 30/11/2021)

Thực hiện Kế hoạch số 513/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về cải cách hành chính (CCHC) năm 2021; Văn bản số 41/SNV-CCHC&VTLT ngày 11/01/2021 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch CCHC và báo cáo CCHC định kỳ năm 2021, Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022, như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Sở Công Thương đã ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác CCHC: Công văn số 231/SCT-VP₂ ngày 22/02/2021 về việc chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ CCHC năm 2021; Công văn số 422/SCT-VP ngày 05/4/2021 về việc đề nghị xem xét danh mục và quy trình nội bộ TTHC; Công văn số 612/SCT-VP ngày 29/4/2021 về việc tăng cường thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ; Công văn số 742/SCT-VP ngày 24/5/2021 về việc tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích; Quyết định số 57/QĐ-SCT ngày 24/5/2021 về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Hà Tĩnh.

- Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các Kế hoạch liên quan đến công tác CCHC¹.

2. Cải cách thể chế

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị Quyết số 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 về Quy định chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyên container và đối tượng có hàng hóa vận chuyên

¹ số 18/KH-SCT ngày 21/01/2021 về công tác CCHC năm 2021; số 389/KH-SCT ngày 03/12/2020 về ứng dụng Công nghệ thông tin năm 2021; số 438/KH-SCT ngày 24/12/2020 về đào tạo, bồi dưỡng năm 2021; số 445/KH-SCT ngày 30/12/2021 về chuyển đổi vị trí công tác năm 2021; số 12/KH-SCT ngày 13/01/2021 về tuyên truyền CCHC năm 2021; số 30/KH-SCT ngày 03/02/2021 về kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; số 51/KH-SCT ngày 23/02/2021 về duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015; Kế hoạch số 98/KH-SCT ngày 31/3/2021 về kiểm tra, tự kiểm tra công tác CCHC năm 2021

bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết 19/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 về bãi bỏ một số quy định của UBND tỉnh liên quan đến quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý VLNCN trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, tổng hợp, báo cáo tồn tại, vướng mắc, chông chéo của các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ và Bộ Công Thương ban hành còn hiệu lực tính đến ngày 30/6/2021; ban hành Văn bản số 978/SCT-T.Tra₄ ngày 26/8/2021 về việc tăng cường công tác pháp chế và cung cấp số liệu báo cáo.

- Tổ chức tự kiểm tra, rà soát và đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát 03 văn bản quy phạm pháp luật², trình UBND tỉnh ban hành quyết định bãi bỏ một số quy định của UBND tỉnh liên quan đến quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành Kế hoạch số 32/KH-SCT ngày 04/02/2021 về thực hiện nhiệm vụ công tác tư pháp ngành Công Thương năm 2021; Kế hoạch số 80/KH-SCT ngày 19/3/2021 công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021; Kế hoạch số 02/KH-HĐ ngày 05/02/2021 của hoạt động Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật Sở Công Thương;

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ việc công khai minh bạch các chính sách, chương trình, kế hoạch công tác, thủ tục hành chính, kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại cơ quan Văn phòng Sở, trên Website Sở Công Thương Hà Tĩnh tại địa chỉ <http://socongthuong.hatinh.gov.vn>.

3. Cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện các Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và của các ngành liên quan về cải cách TTHC, Văn phòng Sở (đầu mối kiểm soát TTHC) thường xuyên rà soát, cập nhật các TTHC do Bộ Công Thương ban hành mới, sửa đổi, bổ sung; tổ chức thực hiện các nội dung Kế hoạch kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2021, kết quả:

² bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; bãi bỏ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014; đề nghị sửa đổi Điều 14 quy định về quản lý và phát triển chợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh

- Về rà soát, đánh giá TTHC: Ban hành kế hoạch số 30/KH-SCT ngày 03/02/2021 về kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2021. Đã rà soát và đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Hà Tĩnh; báo cáo số 347/BC-SCT ngày 24/9/2021 về kết quả rà soát và kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính. Ban hành Quyết định số 92/QĐ-SCT ngày 30/8/2021 về kiện toàn lại đầu mối kiểm soát TTHC.

- Về công khai TTHC: sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục và quy trình nội bộ TTHC tại Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 05/5/2021, Sở đã phối hợp với Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh niêm yết TTHC tại nơi tiếp nhận, trả kết quả; thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời TTHC theo quy định. Cập nhật quy trình điện tử đối với việc giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công.

- Thực hiện cập nhật, công khai TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia sau khi được phân cấp cập nhật TTHC.

- Về thực hiện cơ chế một cửa:

+ 100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định. Trong kỳ báo cáo, Sở đã tiếp nhận 11.140 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tuyến 10.966 hồ sơ; tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính 164 hồ sơ; đã giải quyết đúng hạn 11.135 hồ sơ, không có hồ sơ xử lý quá hạn;

+ Thực hiện nghiêm túc việc công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, công khai địa chỉ của Sở và hộp thư góp ý tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử;

+ Tiếp tục duy trì việc theo dõi, chỉ đạo đối với công chức làm công tác tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh và các phòng chuyên môn nhằm thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp trong việc tiếp nhận, xử lý và trả kết quả TTHC;

+ Duy trì sử dụng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển trả hồ sơ giải quyết TTHC theo chỉ đạo của tỉnh.

4. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện rà soát, kiện toàn lại các Hội đồng, Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc của Sở gắn với việc thay đổi về nhân sự, bộ máy.

- Thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ của Chính phủ cho 01 công chức; tham mưu thực hiện hồ sơ, quy trình chuyển 02 công chức; tiếp nhận 02 công chức chuyển từ cơ quan, đơn vị khác về.

- Hoàn thành quy trình tuyển dụng mới 01 viên chức vào làm việc tại Trung tâm Khuyến công và XTTM.

- Thực hiện quy trình, hồ sơ trình UBND tỉnh bổ nhiệm lại chức danh Giám đốc Sở; thực hiện quy trình bổ nhiệm mới 02 công chức, 01 viên chức: 01 đồng chí Phó Giám đốc Trung tâm Khuyến công và XTTM, 01 đồng chí Phó Chánh Văn phòng và 01 đồng chí Chánh Văn phòng Sở.

- Rà soát cơ cấu tổ chức bên trong của đơn vị sự nghiệp công lập, cung cấp thông tin và đề xuất phương án quy hoạch sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực Công Thương.

- Báo cáo thực trạng mô hình tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên hiện nay; báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW; báo cáo kết quả 03 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; thực hiện rà soát cơ cấu tổ chức bên trong của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc báo cáo Sở Nội vụ.

- Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức.

5. Cải cách công vụ, công chức

- Tham gia góp ý: dự thảo Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Công Thương; dự thảo Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; dự thảo Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư số 03/2013/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

- Cử 02 công chức và 01 viên chức tham dự khóa bồi dưỡng QLNN ngạch Chuyên viên chính; 01 công chức tham gia khóa bồi dưỡng ngạch chuyên viên; cử 03 công chức tham gia lớp Trung cấp LLCT hành chính; 04 CBCC, VC tham gia lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng.

- Rà soát công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý và tham mưu phương án, kế hoạch chuyển đổi, luân chuyển nhân sự theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP. Tham mưu thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ giai đoạn 2020-2025, 2021-2026. Tham mưu thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2021 đúng với phương án đã xây dựng.

- Báo cáo và tổ chức làm việc với Đoàn kiểm tra của UBND tỉnh thực hiện Kết luận số 71-KL/TW về khắc phục sai phạm trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức.

6. Cải cách tài chính công

- Sở và các đơn vị trực thuộc đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ theo quy định ngay từ đầu năm 2021 (Quyết định số 14/QĐ-SCT ngày 04/02/2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công trong cơ quan Văn phòng Sở. Quy chế được xây dựng theo đúng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ và các quy định, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành của Nhà nước. Sau khi ban hành, quy chế được công khai dân chủ đến từng CBCC,VC. Thực hiện công khai dự toán, quyết toán kinh phí sử dụng; kế hoạch và kết quả mua sắm tài sản cố định bằng hình thức niêm yết tại bảng tin, trên website của Sở và thông qua tại Hội nghị CBCC theo quy định;

- Thực hiện nghiêm túc cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại các Nghị định Số 16/2015/NĐ-CP, 141/2016/NĐ-CP, 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện Văn bản số 4099/UBND-TH2 ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành nhiệm vụ tài chính ngân sách, cắt giảm và tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021, Sở Công Thương đã chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc rà soát dự toán được giao, kinh phí đã chi đến ngày 15/6/2021, số kinh phí còn lại của các nội dung: hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, kinh phí chi thường xuyên để cắt giảm, tiết kiệm kinh phí.

- Tổ chức thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên liên quan đến chế độ, chính sách mới liên quan về thu nhập, tiền lương, phụ cấp và an sinh xã hội; chế độ, chính sách đối với CBCC,VC trong cơ quan.

7. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử

7.1. Việc ứng dụng công nghệ thông tin

Ngay từ đầu năm 2021, bám sát kế hoạch số 507/KH-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền số trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2021; Kế hoạch số 389/KH-SCT ngày 03/12/2020 của Sở Công Thương về ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số năm 2021, Giám đốc Sở đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện các giải pháp đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác CCHC, cụ thể:

- Rà soát các nội dung tồn tại trong ứng dụng CNTT năm 2020 để chỉ đạo, khắc phục.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện các giải pháp đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác CCHC trong đó:

+ Duy trì và thực hiện có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp Tân Dân (TD). Thường xuyên theo dõi hoạt động chỉ đạo, điều hành trực tuyến của UBND tỉnh thông qua trang điều hành tác nghiệp, văn bản chỉ đạo, gửi nhận văn bản..., duy trì và sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý cán bộ công chức, phần mềm bảo hiểm, phần mềm kế toán, phần mềm dịch vụ công trong giải quyết TTHC, phần mềm quản lý xuất nhập khẩu...;

+ Phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông: kịp thời chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện bảo đảm an toàn thông tin mạng theo Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; thực hiện rà soát các lỗ hổng bảo mật theo thông báo của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông khuyến cáo;

+ 100% văn bản thực hiện ký chữ ký số và gửi qua đường gửi nhận văn bản theo quy định; các văn bản đến đều được cập nhật qua TD và chuyển xử lý kịp thời;

+ Các văn bản được giao trên hệ thống văn bản chỉ đạo của tỉnh trong Quý được xử lý, báo cáo kịp thời,. Hệ thống camera an ninh cơ quan được lắp đặt để đảm bảo việc theo dõi an ninh cơ quan.

- Góp ý: dự thảo Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Tĩnh, phiên bản 2.0; dự thảo Bộ chỉ số chuyển đổi Chính quyền số các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; dự thảo Đề án và Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển Chính quyền số, Đô thị thông minh và Kinh tế số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được duy trì thường xuyên, có hiệu quả; 100% TTHC sau công bố đều được cập nhật, công khai trên cổng DVC theo quy định. Trong năm 2021, số TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên chiếm 33,3% trên tổng số TTHC tiếp nhận của Sở; Số hồ sơ TTHC tiếp nhận, xử lý trực tuyến trong năm 2021 chiếm 98,4%.

7.2. Duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015

- Ban hành Kế hoạch số 51/KH-SCT ngày 23/02/2021 duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015; Công văn số 248/SCT-VP ngày 25/02/2021 về mục tiêu chất lượng của Sở, kèm theo Kế hoạch thực

hiện Mục tiêu chất lượng, chỉ đạo các phòng chuyên môn trên cơ sở mục tiêu chất lượng để ban hành mục tiêu chất lượng của phòng theo quy định.

- Quyết định ban hành quy trình thủ tục hành chính thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan Văn phòng Sở Công Thương (Quyết định số 74/QĐ-SCT ngày 06/7/2021).

- Quyết định ban hành Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng và các hướng dẫn chung theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan Văn phòng Sở Công Thương (Quyết định số 132/QĐ-SCT ngày 26/11/2021).

- Thực hiện kiện toàn lại Ban chỉ đạo xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại Quyết định số 93/QĐ-SCT ngày 30/8/2021.

- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá nội bộ theo quy định.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

- Công tác CCHC mặc dù đã triển khai kịp thời đầy đủ các nội dung theo Kế hoạch của tỉnh và Kế hoạch của Sở, tuy nhiên trong thời gian qua Sở tập trung công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 nên một số đầu việc thực hiện phối hợp hiệu quả vẫn chưa cao.

- Phần mềm gửi nhận văn bản, văn bản chỉ đạo và phần mềm nội bộ vẫn xảy ra tình trạng lỗi ảnh hưởng đến việc xử lý công việc và công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2022

1. Ban hành: Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch CCHC năm 2022; các văn bản chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả công tác CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

2. Rà soát ban hành sửa đổi các Quy chế liên quan đến công tác tổ chức cán bộ; chỉ đạo tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch.

3. Tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra công tác CCHC, báo cáo kết quả kiểm tra theo Kế hoạch. Thực hiện thường xuyên việc tham mưu công bố TTHC, rà soát, báo cáo đơn giản hóa TTHC.

4. Công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng tài chính công.

5. Thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại cơ quan Văn phòng Sở theo Kế hoạch.

7. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành; tập trung xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số.

8. Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2022; phối hợp thực hiện điều tra xã hội học xác định chỉ số cải cách hành chính; chuẩn bị các nội dung cho công tác kiểm tra, đánh giá cuối năm của tỉnh về CCHC.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2021 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2022, Sở Công Thương báo cáo để Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP₂.

Hoàng Văn Quảng

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 15/12/2021 của Sở Công Thương)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	35	35 nhiệm vụ trọng tâm
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	35	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	13	Công văn số 231/SCT-VP ₂ ngày 22/02/2021 và các Kế hoạch, Văn bản chỉ đạo đã báo cáo cụ thể ở phần lời.
1.2.	Kiểm tra CCHC	Cuộc	01	Quyết định 102/QĐ-SCT ngày 13/9/2021
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	02	Thực hiện trong tháng 9/2021
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao		255	
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	255	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	254	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	01	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Theo KH sẽ khảo sát vào quý IV
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	01	Giấy mời số 354/GM-SCT ngày 30/9/2021
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	04	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	15	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	15	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	112	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	96	
	Số TTHC cấp huyện lĩnh vực công thương:	Thủ tục	16	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	0	
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	96	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	32	
3.2.3.	Số TTHC đã gửi đề tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	27	Số liệu TTHC này đã gửi Văn phòng UBND tỉnh tại Công văn số 1151/SCT-VP ₂ ngày 27/7/2021 nhưng chưa thực hiện thanh toán.
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100%	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100%	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn, đúng quy trình	%	100%	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số tổ chức liên ngành do các Sở tham mưu UBND tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	0	
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Cơ quan, đơn vị	01	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	01	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	40	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	02	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,1%	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	16	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	15	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	15,8%	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	01	Thu hút của tỉnh
5.2.3.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	01	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo		02	
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	01	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị			
7.1.1	Chất lượng Cổng thông tin điện tử	Theo QĐ 2394/QĐ-UBND của UBND tỉnh 2394/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Đảm bảo
7.1.2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.1.3	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Chưa có hướng dẫn kết nối
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100%	
7.1.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ: Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin CQNN thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		
7.1.6	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.1.6.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh	%	100%	
Trong	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
đó	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	891	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100%	
7.1.6.2	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	100%	(Trừ Văn bản mật)
Trong đó	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.7	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.7.1	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.7.2	Dịch vụ công trực tuyến			
7.1.7.3	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	15	
7.1.8	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	17	
7.1.8.1	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0,35%	
7.1.8.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	98,7%	
7.1.8.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích			Đã thực hiện
7.1.8.4	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	%	0%	
7.1.9.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	%	0%	
7.1.9.1	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%	0%	
7.1.9.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.1.9.3	Ban hành các văn bản (Kế hoạch, Quyết định, Công văn...) liên quan đến việc xây dựng áp dụng, duy trì cải tiến ISO 9001 tại cơ quan và tại các đơn vị (địa phương) trực thuộc	Văn bản	03	
7.2	Việc áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị/địa phương trực thuộc			
7.2.1	Số đơn vị trực thuộc đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị	01	
7.2.2	Số đơn vị trực thuộc triển khai mới trong năm	Đơn vị	0	
7.2.2.1	Việc ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại cơ quan		01	
7.2.2.2	Ban hành danh mục tài liệu HTQLCL; Công bố/công bố lại khi có sự mở rộng, thu hẹp hệ thống theo quyết định 19/2014/QĐ-TTg	Quyết định	01	
7.2.3	Tổng số quy trình nội bộ TTHC được áp dụng tại cơ quan		96	
7.2.3.1	Số lần thay đổi quy trình nội bộ thủ tục hành chính trong quý/6 tháng/năm	Lần	0	
7.2.3.2	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc đang được áp dụng tại cơ quan	Quy trình	96	
7.2.3.3	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc được xây dựng trong quý/6 tháng/năm	Quy trình	0	
7.2.3.4	Ban hành mục tiêu chất lượng và đánh giá việc thực hiện		96	
7.2.3.5	Số lượng chỉ tiêu được đưa vào mục tiêu chất lượng của cơ quan trong năm	Chỉ tiêu		
7.2.4	Đánh giá mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra trong quý/6 tháng/năm	%	100%	
7.2.4.1	Việc vận hành và áp dụng quy trình trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC			Thực hiện theo đúng quy định
7.2.4.2	Số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng quy trình nội bộ TTHC	Hồ sơ		
7.2.5	Số hồ sơ giải quyết công việc được thực hiện theo quy trình giải quyết công việc	Hồ sơ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2.5.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC và giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình	%	100%	
7.2.5.2	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu		100%	Thực hiện theo đúng quy định
7.2.5.3	Số lượng cặp file hồ sơ, tài liệu được tạo lập mới	Cặp file	45	
7.2.6	Tỷ lệ % hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định về ISO (theo hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản)	%	100%	
7.2.6.1	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ			Thực hiện theo Kế hoạch (số 51/KH-SCT ngày 23/02/2021)
7.2.6.2	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận được đánh giá	%	100%	
7.2.7	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận có kết quả đánh giá đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn	%	100%	